

NGHIÊN CỨU HÌNH THỨC, Ý NGHĨA CỦA CHỈ TỔ HỒI TƯỜNG ㅌ TRONG TIẾNG HÀN

*Nghiêm Thị Thu Hương**

Chỉ tổ ㅌ trong tiếng Hàn được xếp cùng nhóm các chỉ tổ chỉ thời (thì) ㅆㅅㅅ (quá khứ), ㅆㅆㅆ (hiện tại) và ㅆㅆㅆ (tương lai) với chức năng biểu hiện ý nghĩa “hồi tưởng”. Tuy nhiên, chỉ tổ hồi tưởng ㅌ trong tiếng Hàn không có tương đương rõ ràng trong tiếng Việt dù là hư từ hay thực từ. Trong quá trình giảng dạy, tác giả đã tiến hành nghiên cứu thói quen sử dụng tiếng Hàn của đối tượng người học là người Việt, thường thấy tâm lý lảng tránh không sử dụng chỉ tổ hồi tưởng này. Vì vậy, tác giả thấy cần nghiên cứu kỹ hơn về chỉ tổ này và giải thích cho người học hiểu hơn về ý nghĩa của chỉ tổ hồi tưởng này (bao gồm cả nghĩa thông tin và nghĩa gợi cảm xúc) trong tiếng Hàn để giúp họ có thể sử dụng tốt hơn.

Từ khoá: chỉ tổ hồi tưởng, nghĩa hồi tưởng, sắc thái biểu cảm, nghĩa thông tin, nghĩa gợi cảm.

The deixis ㅌ in Korean is considered temporal deixis ㅆㅅㅅ (past), ㅆㅆㅆ (present) and ㅆㅆㅆ (future) whose function is to express ‘reminiscence’. However, reminiscence deixis ㅌ in Korean does not have any proper equivalents, either function words or content words, in Vietnamese. During her teaching, the author conducted a study on Vietnamese learners’ habits of using Korean and identified the reluctance to use this reminiscence deixis. The author, therefore, felt the need to dig deeper into this deixis and explain to learners about its meaning (including both its referential and emotive meanings) in Korean to facilitate their use.

Key words: reminiscence morpheme, reminiscence meaning, emotive function, connotative meaning, denotative meaning.

I. Đặt vấn đề

1. Lý do lựa chọn đề tài

Tiếng Hàn là ngôn ngữ thuộc loại hình ngôn ngữ chấp dính, tiếng Việt là ngôn ngữ thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập. Vì vậy trong quá trình người Việt giảng dạy, học tập hay sử dụng tiếng Hàn xuất hiện không ít những khó khăn do sự khác biệt về đặc điểm loại hình. Một trong số những khó khăn ấy là cách chuyển dịch các hình

thức, biểu hiện nghĩa hồi tưởng trong tiếng Hàn sang tiếng Việt và ngược lại.

Chỉ tổ ㅌ được cho là phương tiện ngữ pháp được sử dụng khi người nói nhớ lại một sự tình mà bản thân đã trực tiếp trải nghiệm hoặc chứng kiến và thuật lại.

Ví dụ: “Bọn trẻ trong khu phố chúng tôi đi xe đạp giải lăm”.

(1) 우리 동네 아이들은 자전거를 잘 타요,

được phân biệt với câu

* TS., Khoa tiếng Hàn Quốc, Trường Đại học Hà Nội

(2) 우리 동네 아이들은 자전거를 잘 타더라고요.

bằng duy nhất một chỉ tố hỏi tương 더.

Xét về mặt hình thức, nghĩa hỏi tương của tiếng Hàn được thể hiện trên bình diện ngữ pháp bằng chỉ tố 더, tuy nhiên chỉ tố này không bao giờ sử dụng độc lập mà luôn xuất hiện dưới các dạng thức kết hợp, điển hình là 더니, 더라도, 더라면서요, 더랍니다, 더라는 것이다 v.v..

Xét về mặt ý nghĩa, chỉ tố hỏi tương 더 đánh dấu sự nhớ lại của người nói. Nó cho biết người nói trần thuật lại sự hỏi tương của mình, chứ không phải là diễn đạt nói đơn thuần.

Chỉ tố này trong tiếng Hàn có dấu hiệu hình thức rõ ràng và có nghĩa khác với các chỉ tố ngữ pháp khác. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, vấn đề về “hỏi tương” là một trong những vấn đề còn để ngỏ, chưa được nghiên cứu. Thậm chí chúng tôi còn nghi ngờ rằng tiếng Việt không có dấu hiệu ngữ pháp thuần túy chỉ nghĩa hỏi tương này. Thực vậy, quan sát từ góc độ đặc thù ngôn ngữ có thể thấy tiếng Việt không có phạm trù ngữ pháp riêng nội tại ở động từ, nên rất khó tìm được đơn vị từ vựng ngữ pháp nào trong tiếng Việt có thể biểu hiện nghĩa “hỏi tương” của động từ tiếng Hàn. Để góp phần giải quyết những khó khăn trên đây, chúng tôi chọn đề tài “nghiên cứu dạng thức, ý nghĩa của chỉ tố hỏi tương 더 trong câu tiếng Hàn” làm đề tài nghiên cứu. Việc lựa chọn đề tài này nhằm mục đích tìm hiểu những đặc điểm về hình thức và ý nghĩa của chỉ tố hỏi

tương 더 trong tiếng Hàn, đối chiếu, phát hiện những nét tương đồng và khác biệt trong cách chuyển dịch sang tiếng Việt. Trên cơ sở đó, đánh giá hướng khắc phục những khó khăn giúp việc chuyển dịch chính xác và đạt hiệu quả cao hơn.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Từ việc xem xét ý nghĩa của chỉ tố hỏi tương 더 trong tiếng Hàn, bài viết đi sâu nghiên cứu và giới thiệu các tình huống có thể sử dụng chỉ tố 더 như sau:

Về vị trí trong câu: Chỉ tố hỏi tương 더 có thể xuất hiện ở các vị trí (1) định từ, (2) liên kết câu¹, (3) kết thúc câu²;

Về khả năng kết hợp với các yếu tố khác trong câu: Chỉ tố hỏi tương 더 không thể xuất hiện đơn lẻ, chỉ có thể kết hợp cùng với các chỉ tố ngữ pháp khác. Nghiên cứu này tập trung xem xét các cấu trúc hình thức, ý nghĩa của chỉ tố hỏi tương 더 trong tiếng Hàn ở cấp độ câu, song song với các câu chuyển dịch tương đương ở tiếng Việt. Việc xem xét chỉ tố này được thực hiện trên đơn vị là câu.

3. Mục đích và kết quả dự kiến

Mục đích của bài viết này là: Thứ nhất, thống kê các hình thức biểu hiện ý nghĩa hỏi tương trong tiếng Hàn. Thứ hai, mô tả một cách hệ thống các biểu hiện hình thức của ý nghĩa hỏi tương trong tiếng Hàn và làm rõ vai trò, chức năng của ý nghĩa hỏi tương của chỉ tố này trong câu tiếng Hàn (không tách rời mối liên hệ với những chỉ

¹ Còn được gọi là Đuôi liên kết - 연결어미

² Còn được gọi là Đuôi kết thúc - 종결어미

tổ ngữ pháp khác). Thứ ba, dựa vào các kết quả miêu tả, tiến hành nghiên cứu, đối chiếu để tìm ra cách chuyển dịch tương đương sang tiếng Việt ý nghĩa của chỉ tố này một cách hiệu quả nhất có thể.

Với những mục tiêu và những kết quả thu được, bài viết này có thể giúp cho người học, người dạy và nghiên cứu tiếng Hàn có thêm những kiến thức nền cần thiết để nhận biết sắc thái biểu cảm và nâng cao hiệu quả sử dụng chỉ tố này.

II. Nội dung

1. Chức năng của chỉ tố hồi tưởng ㄷ

Theo từ điển tiếng Việt, “*hồi tưởng*” được định nghĩa là “*nhớ lại, làm sống lại trong tâm trí sự việc nào đó đã đi qua*”.

Từ điển Quốc ngữ tiếng Hàn giải thích chỉ tố “ㄷ” trong tiếng Hàn là (1) “*đuôi làm xuất hiện ý nghĩa hồi tưởng về một việc mà người nói đã có kinh nghiệm trong quá khứ*” hoặc là (2) “*là người nói ở thời điểm hiện tại phỏng đoán, dự kiến về một việc của quá khứ*” [546].

Trong Sách ngữ pháp tiếng Hàn chuẩn, dành cho người nước ngoài của tác giả Kim Jong Rok và Park Lee Jong định nghĩa: “ㄷ” được sử dụng khi nói về “*kinh nghiệm*” và “*hồi tưởng*” hoặc “*kinh nghiệm*” và “*truyền tải*”. Tức là “-ㄷ-

nói đã trải nghiệm rồi nói lại cho người nghe biết. Theo đó, trong câu kể người ta không dùng với ngôi số 1, trong câu hỏi không dùng với ngôi số 2, và ở đuôi kết thúc câu thì người ta không dùng với thức mệnh lệnh hoặc thức khuyến dụ [294-295]. Ví dụ:

(1) 지난해에 금강산에 갔었는데, 경치가 대단하더라.

Năm ngoái tôi đã đi lên núi Kum-Kang, phong cảnh rất là đẹp.

(2) 순희는 피아노를 잘 치더냐?

Sun-Hee chơi pi-a-no giỏi không?

Dựa vào định nghĩa và hai ví dụ trên đây chúng ta có thể nhận thấy: Ở ví dụ (1) người nói đang kể về sự tình “Phong cảnh ở núi Kum-kang rất là đẹp” bằng sự hồi tưởng về một chuyến đi của bản thân vào năm trước. Ở ví dụ (2), người nói hỏi rằng “Sun-hee chơi piano có giỏi không” bằng cách khiến người nghe – người trả lời phải hồi tưởng lại về điều đã chứng kiến/nhận thức là Sun-hee chơi tốt hay không?

Khi xem xét một số bộ Giáo trình Sách tiếng Hàn dành cho người nước ngoài, chỉ tố hồi tưởng ㄷ bắt đầu được đề cập đến ở trình độ Trung cấp, tập trung xuất hiện nhiều ở giai đoạn cuối. Cụ thể như sau:

a. Dưới dạng thức là một định ngữ cho danh từ³, lời dẫn giải chúng tôi tạm dịch là “ㄷ là dấu hiệu của thời-thể, trong ngôn

³ Sách tiếng Hàn dành cho người nước ngoài của Trường Đại học Yonsei, chỉ tố hồi tưởng ㄷ xuất hiện lần đầu ở bài 1 quyển 3.

ngữ học thường được gọi tên là “hồi tố”. Chỉ tố này chỉ ra rằng trong quá khứ người nói đã chứng kiến, hoặc quan sát, hoặc có cảm nhận về hành động, trạng thái về điều mà vị từ động từ hoặc tính từ đó đang đề cập. Thông thường nó được dịch là “Tôi nhớ ra rằng...” hoặc tương tự như vậy⁴. Ví dụ:

(3) 늘 다니던 길로 갑시다.

Chúng ta hãy đi lại con đường đã đi!

(4) 읽던 책인데 다시 읽고 싶어요.

(Tôi) muốn đọc lại cuốn sách đã đọc.

b. Dưới dạng thức là đuôi kết thúc⁵, cụ thể là 더군요 và được giải thích là “Xuất hiện trong câu người nói hồi tưởng lại một việc gì đó trong quá khứ đã trực tiếp nhìn, nghe, cảm nhận”. Ví dụ:

(5) 어제 사무실에 갔었는데 안 계시더군요.

Hôm qua tôi đến văn phòng mà không thấy anh ở đấy.

(6) 월드컵 결승전을 봤는데 역시 수준이 높더라.

Tôi đã xem trận đấu Worldcup, đúng là trình độ cao.

⁴ Nguyên văn: “*ㄷ* is the tense-aspect marker, called the “retrospective” by linguists, which indicates that the speaker has witnessed, seen or somehow observed or had sensory evidence of the past action or state indicated by the verb. A pedantic translation would be “I recall that...” or the like”.

⁵ Sách tiếng Hàn dành cho người nước ngoài của Trường Đại học Kuynghee, chỉ tố *ㄷ* xuất hiện đầu tiên ở bài 3 quyển 3; nguyên văn “*화자가 과거에 직접 보고, 듣고, 느낀 것을 회상하여 말함을 나타냄*”

c. Dưới dạng thức là đuôi liên kết⁶; xem xét ví dụ:

(7) 아까 그렇게 과식을 하더니 역시 체했군요.

Tại lúc này ăn quá nhiều nên mới bị nôn mà!

(8) 집에 돌아갔더니 어머니께서 안 계셨어요.

Về nhà mà mẹ lại không ở nhà.

Như vậy, qua xem xét khái niệm lý thuyết và những chỉ dẫn cho người học tiếng Hàn như trình bày ở trên, chúng ta có thể khái lược như sau:

- Các sách giáo khoa tiếng Hàn dành cho người nước ngoài hoàn toàn không hướng dẫn chỉ tố hồi tưởng *ㄷ* với tư cách là một yếu tố ngữ pháp độc lập mà chỉ đề cập đến chỉ tố này cùng với các kết hợp khác;

- Các tác giả đều nhất trí cho rằng chỉ tố *ㄷ* là mang ý nghĩa “hồi tưởng”;

- Chỉ tố hồi tưởng hoặc đứng ở vị trí làm định từ, hoặc ở vị trí liên kết câu hoặc ở vị trí kết thúc câu.

- Ngoài ra, như ở câu ví dụ (7) và (8) tiếng Hàn có xuất hiện chỉ tố hồi tưởng *ㄷ* nhưng ở câu tiếng Việt nghĩa hồi tưởng không được thể hiện bằng phương tiện ngữ pháp cụ thể. Câu (7) chỉ có một phó từ chỉ thời gian “lúc này” là có gắn kết với nghĩa trong quá khứ, câu (8) thậm chí

⁶ Sách tiếng Hàn dành cho người nước ngoài của Trường Đại học Sungkyunkwan (성균관대), chỉ tố *ㄷ* xuất hiện lần đầu ở bài 11 quyển 3.

không có phó từ chỉ thời gian quá khứ, thay vào đó người ta chỉ nhận ra ý nghĩa quá khứ ở sự tình của vế trước “về nhà” là bởi sự tình đó xuất hiện trước sự tình “mẹ không ở nhà” của vế sau. Tức là khi dịch từ tiếng Hàn sang tiếng Việt khó có thể xác định được phương tiện tương ứng trong tiếng Việt của yếu tố hồi tưởng trong tiếng Hàn.

2. Xem xét vị trí của chỉ tố hồi tưởng 더 trong câu tiếng Hàn

2.1. Ở vị trí định từ

Giống như các chỉ tố cấu tạo định từ ㄴ/는/르, 더 cũng được xác định là một chỉ tố định từ⁷. Ví dụ:

(9) 언니가 결혼하던 날도 눈이 내렸다.

Cả cái hôm chị đi lấy chồng, tuyết rơi.

(10) 진수가 떠나던 날 영숙이는 많이 울었다.

Ngày (mà) Chin-su ra đi, Yong-su đã khóc rất nhiều.

Ở vị trí định từ, sách Tiếng Hàn tổng

hợp dành cho người Việt ở bài 3 quyển 4 [54~55] chỉ tố hồi tưởng 더 trong kết hợp với chỉ tố định từ ㄴ thành ㄴ더 và trong kết hợp xen kẽ với chỉ tố chỉ thời 왔/왔/였 với chỉ tố định từ ㄴ thành 왔/왔던. Cụ thể trong đó nghĩa của 더 được giải thích là “vì tố gắn sau động từ biểu hiện ý nghĩa người nói hồi tưởng lại việc mà mình đã trải nghiệm trong quá khứ hoặc một việc nào đó được kéo dài hoặc lặp lại từ một thời điểm nào đó trong quá khứ”; Nghĩa của 왔/왔던 là “vì tố biểu hiện nghĩa hồi tưởng lại một sự việc, hành động, trạng thái đã xảy ra trong quá khứ nhưng tình huống đó không được hoàn thành và bị đứt quãng”. Điều này cho thấy, ngay trong sách giáo khoa đã có xu hướng làm mờ đi ý nghĩa “hồi tưởng” của chỉ tố 더 này mà nhấn mạnh ý nghĩa và vai trò của định từ ㄴ hơn.

Khi khảo sát thấy hiện tượng kết hợp tương tự ở vị trí định từ như chỉ tố hồi tưởng 더 cũng kết hợp với những định từ và liên kết từ hoặc các đuôi câu kết thúc như sau:

Định từ/liên kết từ/đuôi câu kết thúc	Nghĩa tạm dịch	Hợp ngữ	Ý nghĩa tạm chuyển dịch
~는 것이다	→ hình như là	더라는 것이다	Hình như là (nhớ về một việc trong quá khứ và phỏng đoán)
~라손 치라도	→ dù rằng là/bất chấp thực tế	더라손 치더라도	Dù rằng là/bất chấp (kể cả việc trong quá khứ được nhớ lại ở đây)
~란 말이다	→ tức là/ nghĩa là/ý bảo	더라란 말이다	Tức là/nghĩa là/ý bảo (về một việc trong quá khứ và nói lại)

⁷ Từ điển tiêu từ, đuôi từ dùng cho việc học tiếng Hàn, trang 344.

Có thể dễ dàng nhận ra rằng trong các kết hợp này nghĩa hồi tưởng chỉ được đề cập đến làm nghĩa phụ/nghĩa đi kèm⁸, còn ý nghĩa nhất thiết nằm ở vị trí của các liên kết từ hoặc ở vị trí của vĩ tố kết thúc câu ~는 것이다, ~라손 치더라도, ~란 말이다.

2.2. Ở vị trí liên kết câu

Ở vị trí liên kết câu, Sách giáo khoa tiếng Hàn cho người nước ngoài và Từ điển ngữ pháp tiếng Hàn cho người nước ngoài có đề cập đến các đuôi liên kết có chỉ tố hồi tưởng 더 là các đuôi liên kết 더니, 더니마는, 더니만, 더라도, 더라마는, 더라만, 더라면, 더라지. Ý nghĩa của các đuôi liên kết này được giải thích là *sự hợp nghĩa của đuôi liên kết ~니, ~니마는, ~니만, ~도, ~라마는, ~만, ~면, ~지 với chỉ tố hồi tưởng 더 tạo nên một đuôi liên kết câu có tập hợp nghĩa của nghĩa vốn có ở hình thái liên kết câu thêm sắc thái của ý nghĩa hồi tưởng*. Xét ví dụ với ~ 더니마는:

(11) 찬 바람을 쐬었더니마는 감기에 걸렸다.

Tại bị gió lạnh nên mới bị cúm.

(12) 며칠 덥더니마는 소나기가 내리는구나.

Trời nóng mấy hôm rồi nhưng (hôm nay) đã có mưa.

Nội dung về đằng trước trở thành nguyên nhân, bởi cảnh đề đề cập đến nội dung ở về câu sau. Đây là sự kết hợp của đuôi 더 + 니 + tiểu từ bổ trợ 마는. Điều này hoàn toàn đúng với nhận định là “*một tập hợp của những nghĩa vốn có*” và “*xu*

hướng ý nghĩa “hồi tưởng” của chỉ tố 더 bị mờ đi”.

2.3. Ở vị trí kết thúc câu

Ở vị trí kết thúc câu chỉ tố hồi tưởng 더 được đề cập đến sớm nhất trong bộ sách *Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt*⁹, chỉ tố này xuất hiện lần đầu ở bài 14 quyển 3 trang 254 trong kết hợp với đuôi kết thúc ~는데요.

Ví dụ:

(13) 그영화 보셨어요? 지난 주말에 봤는데 정말 재미있던데요.

Cậu đã xem bộ phim ấy rồi chứ? Tuần trước mình đã xem, hay thật đấy!

(14) 이제 집에 가다가 화 씨 남자 친구를 봤어요. 키가 정말 크던데요.

Hôm qua lúc đến nhà chơi mình đã gặp bạn trai của Hoa. (Anh ấy) cao thật đấy.

Nghĩa tiếng Việt là “*thật là ... rất*”. Đến đây, vấn đề đặt ra rằng trong tiếng Việt “*thật là ... rất*” có phải là phạm trù ngữ pháp hay không? Theo quan điểm của chúng tôi nên coi đây là một mẫu câu.

Tiếp theo đó, giáo trình này đề cập đến chỉ tố hồi tưởng 더 trong kết hợp với (으)려 và 참이다 thành tổ hợp ~(으)려던 참이다 thể hiện ý nghĩa “*vừa mới có ý định...*” ở bài 15. Sau đó ở bài 8, quyển 4 sách *Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người*

⁸ Khái niệm do tác giả đặt

⁹ Đến thời điểm hiện tại, bộ sách *Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt* đang được sử dụng rất rộng rãi. Tại các cơ sở đào tạo chính quy, các trung tâm ngoại ngữ, và nhiều cá nhân riêng lẻ cũng đang coi đây là giáo trình tốt nhất hoặc lấy làm giáo trình chính trong giảng dạy và học tập. Đây cũng chính là lý do chúng tôi muốn viện dẫn đến ví dụ trong bộ sách này như là một điển hình trong nghiên cứu.

nước ngoài, nghĩa của ~더라고(요) được giải thích là “*nói lại với một người khác về một sự thật mà bản thân mình mới biết nhờ trải qua một kinh nghiệm trong quá khứ, sự tình được nhắc đến trong đó cũng không phải là hành động hoặc trạng thái trong quá khứ của chính người nói (ngôi số 1). Nghĩa tiếng Việt là “mình nghiệm ra rằng...” hoặc “mình thấy rằng...”*”. Ví dụ được đưa ra là:

(15) 요즘은 취미 활동을 하는 사람들이 많더라고요.

Dạo này có nhiều người tham gia các hoạt động giải trí thế!

(16) 저도 그 뮤직컬을 봤는데 내용이 재미있더라고요.

Mình cũng đã xem buổi hòa nhạc đó, nội dung thật là thú vị.

(17) 화 씨는 도서관에서 공부하더라고요.

Hoa học ở trong thư viện.

Ở câu (15), có thể dịch thành “Mình nghiệm ra rằng/mình thấy rằng dạo này có nhiều người tham gia các hoạt động giải trí”, nhưng không thể áp dụng công thức này cho câu số (16) hay (17). Vì thế, thật khó có thể nói cấu trúc ~더라고(요) tương đương hoàn toàn với “*mình nghiệm ra rằng...” hoặc “mình thấy rằng...”*” trong tiếng Việt.

Các trường hợp khác có sự xuất hiện của chỉ tố hồi tưởng 더 với các đuôi kết thúc câu khác, chúng tôi thống kê được từ các giáo trình và từ điển lần lượt là: 더구나, 더구려, 더구료, 더구만, 더구먼, 더군, 더군요, 더냐, 더냐고, 더내,

더니라, 더니이까, 더니이다, 더라, 더라고, 더라고요, 더라는, 더라는구나, 더라는데, 더라는데요, 더라니, 더라니까, 더라니까요, 더라더군, 더라더니, 더라던데, 더라며, 더라면서, 더라면서요, 더라고, 더라지만, 더란, 더란다, 더란들, 더랍니까, 더랍니다, 더랍디까, 더럽디다, 더래도, 더래서, 더래요, 더했습니다,...

Ví dụ:

(18) 한국은 여름 날씨가 덥더라고요.

Hàn Quốc thời tiết mùa hè nóng đấy (nhé).

Trong câu này, ý nghĩa hồi tưởng của câu tiếng Hàn 더 đứng trong tính từ 덥 – nóng và vĩ tố kết thúc câu ~라고요. Đặt vào tình huống, người nói đang chia sẻ về kinh nghiệm/hiểu biết của bản thân cho một người chưa biết về mùa hè ở Hàn Quốc. Chúng tôi cho rằng nghĩa “hồi tưởng rồi kể lại” của người nói chỉ có thể tương đương với hư từ “nhé” trong tiếng Việt.

(19) 영수가 오늘도 학교에 안 가고 놀더라니까.

Yong-su hôm nay lại không đến trường mà đi chơi đấy.

Ở những trường hợp này chúng tôi cũng nhận ra có sự đồng nhất hoàn toàn với những hiện tượng kết hợp của chỉ tố hồi tưởng 더 với các đuôi liên kết đã trình bày ở trên. Tại đây sự kết hợp của hình thái chỉ tố hồi tưởng 더 với các hình thái kết thúc câu tạo nên tập hợp nghĩa là [nghĩa vốn có ở hình thái kết thúc câu + nghĩa hồi tưởng]. Ở mọi vị trí có sự xuất hiện của chỉ tố hồi tưởng 더, ý nghĩa vốn

có của tập hợp chung đó luôn được ưu tiên (và còn có nghĩa là bắt buộc) xuất hiện, ý nghĩa hỏi tưởng là ý nghĩa bị làm mờ (hoặc bị lờ đi) trong tập hợp các lớp nghĩa bổ sung đó.

2.4. Ở vị trí câu trích dẫn

Ở vị trí trích dẫn, chỉ tố hỏi tưởng “더” xuất hiện trong 2 cấu trúc là ~더냐고 và ~더라고. Cụ thể:

Với kết hợp của ~ 더냐고 là dạng thức câu trích dẫn dạng câu hỏi, nội dung của câu hỏi là điều khiến người nghe phải hỏi tưởng lại để trả lời:

(20) 그 영화가 정말 최 선생 말처럼 재미이더내냐고 해요.

Mình hỏi là cái bộ phim đó có thực sự hay như lời thầy Choi không?

(21) 네가 거기에 갔을 때 사람들이 뭐 하고 있더냐고 해.

Em tới đó hỏi xem mọi người đang làm gì?

Ngoài ra, những trường hợp sử dụng với động từ dẫn 말하다 (nói), 묻다 (hỏi), 질문하다 (đặt câu hỏi) thì nội dung đứng trước ~더냐고 sẽ trở thành tân ngữ cho những động từ này.

(22) 김 선생이 돈 주더냐고 물어서 사실대로 얘기했어.

(Vì bị) hỏi là thầy Kim có cho tiền không nên (nó) đã trả lời đúng sự thực.

(23) 지훈이의 애인이라는 그 여자가 이쁘게 생겼더냐고 묻자 그녀는 모른다고 통명스럽게 대답했다.

Bị hỏi cái cô người yêu của Chi-Hun có xinh không, ngay lúc đó mình đã trả lời rõ ràng là mình không biết.

Kết hợp giữa ~ 더라고 với nhóm động từ nói năng kiểu 말하다 tạo ra câu trích dẫn gián tiếp, dạng thức câu kể, nói về việc đã trải nghiệm trong quá khứ. Ví dụ:

(24) 진수가 집으로 거더라고 누가 말했다.

Ai đó đã bảo là Chon-su đi về nhà rồi.

(25) 그 사람이 돌아오거든 선생님이 지금 매우 화가 나있더라고 전해 주세요.

Nếu anh ấy về thì chuyển lời nhắn giúp là bây giờ thầy đang rất cáu nhé.

Đến đây chúng tôi đã xem xét chỉ tố mang nghĩa hỏi tưởng 더 ở 3 vị trí: liên kết câu, kết thúc câu và định từ (bao gồm một trường hợp là định từ với vế là ngữ dẫn lời) Chỉ tố hỏi tưởng 더 không xuất hiện độc lập, luôn xuất hiện cùng với các thân động từ hoặc với các đuôi từ khác. Ở mọi vị trí xuất hiện, chỉ tố 더 luôn mang nghĩa “người nói hỏi tưởng về sự tình có gắn với 더 để nói điều gì đó”.

3. Suy nghĩ về cách dịch chỉ tố hỏi tưởng 더 trong tiếng Hàn sang tiếng Việt

Trong 25 ví dụ trích dẫn từ sách giáo khoa và sách dạy ngữ pháp tiếng Hàn cho người nước ngoài trình bày ở trên thì không có ví dụ nào được dịch sang tiếng Việt bằng cụm từ “nhớ ra rằng” hay “nhớ lại rằng” hay bằng một phương tiện gì có nghĩa tương đương. Tức là ở tất cả các câu ví dụ được trình bày trên đây (là đại diện cho toàn bộ những câu có chứa chỉ tố

hồi tưởng ㅌ) thì nghĩa “hồi tưởng” đều bị lược bỏ, không được dịch sang tiếng Việt. So sánh những cặp câu tiếng Hàn có chứa và không có chứa chỉ tố “hồi tưởng”, có thể thấy hai câu trong đó đều có thể được dịch cùng một cách. Người học không khỏi băn khoăn về cách dịch sang tiếng Việt.

Trong thực tế giảng dạy, các giáo viên khi đề cập đến chỉ tố hồi tưởng ㅌ) trong tiếng Hàn luôn giải thích đầy đủ cách sử dụng, truyền tải đúng nghĩa ngữ pháp của chỉ tố nhưng không giải thích được một cách triệt để ý nghĩa sắc thái của câu tiếng Hàn có chứa chỉ tố hồi tưởng ㅌ). Chỉ tố này không chỉ mang ý nghĩa về thời quá khứ (sự tình đã được trải nghiệm hoặc chứng kiến) mà còn mang sắc thái “được nhớ lại” ở người nói.

Thông qua các ví dụ trên đây có thể dễ dàng nhận ra rằng chỉ tố hồi tưởng ㅌ) không được dùng độc lập, luôn kết hợp cùng với các chỉ tố khác ở mọi vị trí là đuôi liên kết, đuôi kết thúc hay vị trí định từ. Tuy nhiên, cũng thông qua các ví dụ trên đây chúng ta có thể dễ dàng nhận ra rằng không thể khái quát được phương án chuyển dịch cụ thể cho chỉ tố hồi tưởng ㅌ) sang tiếng Việt. Ngay cả khi chúng tôi xem xét đến việc phân chia các lớp ý giữa “ý thông tin” và “ý cảm xúc” của chỉ tố hồi tưởng ㅌ)¹⁰ thì cũng không tìm được cách khái quát tương đương của chỉ tố này sang tiếng Việt. Điều này một lần nữa khiến chúng tôi phải nhắc lại câu hỏi “vậy

thực ra, trong việc giảng dạy và học tập tiếng Hàn với đối tượng là người Việt, có cần xếp những lớp chỉ tố ngữ pháp ưu tiên (lên hàng 1 chẳng hạn và luôn luôn cần được dịch sang nghĩa ngữ pháp tương ứng) và những lớp chỉ tố không ưu tiên (có thể hoàn toàn không dịch sang được tiếng Việt bằng các chỉ tố ngữ pháp tương ứng mà chỉ bằng các sắc thái có thể hiểu/hoặc cảm nhận gián tiếp qua các phương tiện ngôn ngữ khác) chẳng?

III. Kết luận

Như đã mô tả trong phần nội dung, chỉ tố hồi tưởng ㅌ) trong tiếng Hàn không có khả năng sử dụng độc lập, luôn phải kết hợp với các chỉ tố ở vị trí định từ, ở vị trí đuôi liên kết và đuôi kết thúc câu. Ở mọi vị trí có sự xuất hiện của chỉ tố hồi tưởng ㅌ), nghĩa thông điệp/nội dung của kết hợp luôn được ưu tiên biểu hiện (chúng tôi gọi đó là ý nghĩa bắt buộc) còn nghĩa hồi tưởng thường bị lu mờ. Điều này khiến chúng ta có thêm căn cứ để cho rằng chỉ tố hồi tưởng ㅌ) tạo ra ý nghĩa ở bậc sau của ý nghĩa thông tin được biểu hiện ở các liên chỉ tố ngữ pháp khác xuất hiện cùng với nó, và đây là chỉ tố mang ý nghĩa “sắc thái” “cảm xúc” và được xếp sau ý nghĩa “thông tin”.

Mặc dù người học tiếng Hàn có thể đã quen với việc sử dụng các phó từ chỉ thời gian trong tiếng Việt thay thế cho các chỉ tố ㅗ/ㅜ/ㅚ (quá khứ), 습니다/습니까 (hiện tại), 겠/(으)ㄴ 것 (tương lai) nhưng khi dịch từ tiếng Hàn sang tiếng Việt hoặc ngược lại họ vẫn gặp không ít khó khăn

¹⁰ Nội dung này sẽ được đề cập đến ở một nghiên cứu khác.

với chỉ tố này. Vì vậy họ lảng tránh việc sử dụng những cấu trúc câu, những đuôi câu có chứa chỉ tố hỏi tường này mà thay vào đó sẽ chỉ dùng các câu có chứa thông điệp (nội dung, thông tin) mà không dùng câu có chứa ý nghĩa “sắc thái”, “cảm xúc”.

Từ những quan sát trên đây, chúng tôi có đủ luận cứ để một lần nữa đề nghị xem xét lại vấn đề giảng dạy chỉ tố 더. Theo chúng tôi, nên gọi 더 là chỉ tố tình thái chứ không phải là chỉ tố ngữ pháp.

Đồng thời trả lời cho câu hỏi ở phần 2.3 đã đưa ra, việc xem chỉ tố hỏi tường 더 là một phạm trù tình thái thay vì là phạm trù ngữ pháp, quan điểm của chúng tôi đây nghiêng về việc lý giải nó là một phạm trù chứa sắc thái cảm xúc. Tức là nên xem xét đây là một dạng thức “tình thái” hơn là dạng thức ngữ pháp. Như thế, phương thức giảng dạy chỉ tố 더 trong tiếng Hàn nên được thực hiện theo một phương pháp khác với tư duy hiện nay coi chỉ tố hỏi tường 더 là một phạm trù ngữ pháp và hoàn toàn không dịch được sang tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Im Hong Bin - Jang Suk In, *Sách ngữ pháp tiếng Hàn dành cho người nước ngoài*, NXB Đại học Yonsei, 2003.

(임홍빈, 홍경표. 장숙인 공저, 외국인을 위한 한국어 문법 workbook, 연세대학교 출판부, 2003)

2. Kim Jong Rok, *Ngữ pháp tiếng Hàn tiêu chuẩn dành cho người nước ngoài*, NXB Park I Jong, 2008.

(김종록, 외국인을 위한 표준 한국어 문법, 박이정 도서출판사, 2008)

3. Lee Hee Ja – Lee Jong Hee, *Từ điển tiểu từ, đuôi từ tiếng Hàn*, NXB Mun Hwa Sa, 2001.

(이희자, 이종희, 한국어 학습용 어미 조사 사전, 한국문화사, 2001)

4. Nam Yo Im, *Đại từ điển quốc ngữ (bản in lần 2)*, NXB Song In Dang, 2003.

(남세울-남여임, 국어대사전 (개정 2 판), 성안당 출판사, 2003)

5. Viện ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, NXB Từ điển Bách khoa, 2010.

6. Cho Hang Rok – Lee Mi Hee, *Sách Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt, Quyển 3, Quyển 4*; Korean Foudation và KB Bank, 2010

(베트남인을 위한 종합 한국어 3)

7. Trường Đại học Kyunghee, *Sách tiếng Hàn cho người nước ngoài, Quyển 3*, 1999

(경희대학교 국제교육원 한국어 3)

8. Trường Đại học Sungkyunkwan, *Sách tiếng Hàn dành cho người nước ngoài, Quyển 3*, 2008.

(서강대학교 한국어 교육원, 한국어 3)

(Toà soạn nhận bài viết ngày 19/10/2016, duyệt đăng ngày 30/6/2017)